

**Phụ lục: BẢNG ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT
 NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**
 (Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

A. ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

ĐVT: đồng

TT	DANH MỤC BÒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	CÂY TRỒNG HÀNG NĂM		
1	Lúa	đồng/m ²	9.000
2	Ngô	đồng/m ²	9.000
3	Cây lấy củ có chất bột		
-	Khoai lang	đồng/m ²	11.000
-	Sắn (mỳ)	đồng/m ²	7.000
-	Khoai sọ, Khoai môn	đồng/m ²	16.500
-	Dong giềng, Dong đao	đồng/m ²	3.500
-	Khoai tây	đồng/m ²	21.500
-	Sắn dây	đồng/m ²	9.500
-	Củ từ, Củ mỡ	đồng/m ²	8.500
4	Mía ăn	đồng/m²	8.500
5	Cây có hạt chứa dầu		
-	Đậu tương	đồng/m ²	6.000
-	Lạc	đồng/m ²	8.000
-	Vừng	đồng/m ²	6.000
6	Cây rau, đậu, hoa		
a)	Rau lấy lá		
-	Bắp cải	đồng/m ²	17.000
-	Rau cải các loại	đồng/m ²	11.000
-	Mồng tơi	đồng/m ²	12.500
-	Súp lơ trắng, Súp lơ xanh	đồng/m ²	21.000
-	Các loại rau lấy lá khác	đồng/m ²	10.000
b)	Dưa lấy quả: Dưa lê, dưa vàng, dưa bở, dưa lưới	đồng/m ²	26.000
c)	Rau lấy quả		
-	Đậu Cove	đồng/m ²	30.500
-	Đậu đũa, rau họ đậu khác	đồng/m ²	13.500
-	Dưa chuột	đồng/m ²	19.500
-	Bí xanh	đồng/m ²	15.500
-	Bí đỏ	đồng/m ²	14.000
-	Cà chua	đồng/m ²	26.500
-	Mướp	đồng/m ²	10.500
-	Susu	đồng/m ²	13.500

-	Ớt ngọt	đồng/m ²	16.500
-	Cà pháo, cà bát, cà tím	đồng/m ²	12.000
-	Rau lấy quả khác (Mướp đắng, bầu, ngô bao tử, dưa gang, lặc lè)	đồng/m ²	14.000
d)	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân		
-	Su hào	đồng/m ²	12.500
-	Củ cải	đồng/m ²	8.500
-	Hành hoa, hành củ, tỏi lấy củ, họ	đồng/m ²	16.000
-	Rau cần ta	đồng/m ²	18.000
-	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (cần tây, tỏi tây, tỏi ngồng, củ dền, củ đậu, mùng...)	đồng/m ²	13.000
đ)	Đậu, đỗ các loại		
-	Đậu xanh, đậu đen	đồng/m ²	6.000
-	Đậu lấy hạt khác (Đậu Hà lan, Đậu ván)	đồng/m ²	6.000
e)	Hoa các loại		
-	Hoa hồng	đồng/m ²	15.000
-	Hoa ly	đồng/m ²	139.500
-	Hoa huệ	đồng/m ²	18.000
-	Hoa cúc, Hoa các loại khác	đồng/m ²	15.000
7	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm		
-	Ớt cay	đồng/m ²	48.000
-	Gừng, nghệ, gừng	đồng/m ²	24.000
-	Sả, Ngải cứu	đồng/m ²	19.500
8	Cây hàng năm khác		
-	Sen nước, súng, niễng	đồng/m ²	13.500
-	Lá dong	đồng/m ²	10.000
-	Cỏ Voi, Cỏ sữa	đồng/m ²	7.000
-	Khoai nước	đồng/m ²	4.000
II	CÂY ĂN QUẢ		
1	Mít (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	127.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	237.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	347.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc cây có từ 1 -10 quả	đồng/cây	520.000
	10cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc cây có từ 10 đến < 20 quả	đồng/cây	870.000
	25 cm ≤ ĐK thân < 35cm hoặc cây có từ 20 đến < 35 quả	đồng/cây	1.393.000
	35 cm ≤ ĐK thân < 50cm hoặc cây có từ 35 đến < 50 quả	đồng/cây	1.918.000
	ĐK thân ≥ 50 cm hoặc cây có ≥50 quả	đồng/cây	2.441.000
2	Nhãn (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	130.000
	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	221.000
	4 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	305.000

	5cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 30 kg quả	đồng/cây	679.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 30 đến <50 kg quả	đồng/cây	928.000
	15cm ≤ ĐK thân < 25cm; hoặc cây có từ 50 đến < 80 kg quả	đồng/cây	1.302.000
	25cm ≤ ĐK thân < 35 cm; hoặc cây có từ 80 đến <120 kg quả	đồng/cây	1.551.000
	35cm ≤ ĐK thân < 45 cm; hoặc cây có từ 120 đến < 150 kg quả	đồng/cây	2.049.000
	ĐK thân ≥ 45 cm; hoặc cây có ≥ 150 kg quả	đồng/cây	2.423.000
3	Vải (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	133.000
	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	234.000
	4 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	324.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 30 kg quả	đồng/cây	707.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 30 đến <50 kg quả	đồng/cây	963.000
	15cm ≤ ĐK thân < 25cm; hoặc cây có từ 50 đến < 80 kg quả	đồng/cây	1.346.000
	25cm ≤ ĐK thân < 35 cm; hoặc cây có từ 80 đến <120 kg quả	đồng/cây	1.601.000
	ĐK thân ≥ 35cm; hoặc cây có ≥ 120 kg quả	đồng/cây	2.112.000
4	Bưởi (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	134.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	243.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	346.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 12 cm; hoặc cây có <50 quả	đồng/cây	660.000
	12 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 50 đến < 100 quả	đồng/cây	1.079.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 100 đến <150 quả	đồng/cây	1.498.000
	ĐK thân ≥ 20 cm; hoặc cây có ≥150 quả	đồng/cây	1.917.000
5	Cam, Quýt (mật độ: 625 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	99.000
	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm;	đồng/cây	167.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	229.000
	4cm ≤ ĐK thân < 6cm; hoặc cây có < 15 kg quả	đồng/cây	436.000
	6cm ≤ ĐK thân < 8 cm; hoặc cây có từ 15 đến < 30 kg quả	đồng/cây	627.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	866.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 50 đến < 70 kg quả	đồng/cây	1.185.000
	ĐK thân ≥ 15cm; hoặc cây có ≥70 kg quả	đồng/cây	1.503.000
6	Chanh (mật độ: 1.600 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 1,5 cm	đồng/cây	50.000
	1,5 cm ≤ ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	84.000
	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm; hoặc cây có < 5 kg quả	đồng/cây	129.000

	$4 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 5 đến $< 10 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	204.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 10 đến $< 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	309.000
	$\text{ĐK thân} \geq 8 \text{ cm}$; hoặc cây có $\geq 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	429.000
7	Hồng xiêm (Mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	130.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4,5 \text{ cm}$;	đồng/cây	215.000
	$4,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$;	đồng/cây	300.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$; hoặc cây có $< 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	396.000
	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 20 đến $< 40 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	587.000
	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 40 đến $< 70 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	826.000
	$\text{ĐK thân} \geq 20 \text{ cm}$; hoặc cây có $\geq 70 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	1.017.000
8	Hồng (Mật độ: 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	100.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4,5 \text{ cm}$;	đồng/cây	158.000
	$4,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$;	đồng/cây	218.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$; hoặc cây có $< 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	316.000
	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 20 đến $< 40 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	513.000
	$\text{ĐK thân} \geq 15 \text{ cm}$; hoặc cây có $\geq 40 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	758.000
9	Xoài (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	135.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	211.000
	$4,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$	đồng/cây	297.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$; hoặc cây có $< 10 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	370.000
	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 10 đến $< 30 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	526.000
	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 30 đến $< 50 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	754.000
	$20 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 30 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 50 đến $< 70 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	892.000
	$\text{ĐK thân} \geq 30 \text{ cm}$; hoặc cây có $\geq 70 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	1.029.000
10	Na (Mật độ: 1.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	87.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	128.000
	$4,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$	đồng/cây	169.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$; hoặc cây có $< 10 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	295.000
	$8 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 12 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 10 đến $< 30 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	546.000
	$\text{ĐK thân} \geq 12 \text{ cm}$; hoặc cây có $\geq 30 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	798.000
11	Táo (Mật độ: 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	80.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$	đồng/cây	93.000
	$5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$; hoặc cây có $< 10 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	123.000
	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 12 \text{ cm}$; hoặc cây có từ 10 đến $< 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	184.000

	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 20 đến < 40 kg quả	đồng/cây	274.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 40 đến < 60 kg quả	đồng/cây	395.000
	ĐK thân ≥ 20cm; hoặc cây có ≥ 60 kg quả	đồng/cây	516.000
12	Mận, Đào (Mật độ: 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	88.000
	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm	đồng/cây	146.000
	4,5cm ≤ ĐK thân < 6 cm		196.000
	6 cm ≤ ĐK thân < 8cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	250.000
	10cm ≤ ĐK thân < 12cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	312.000
	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 20 đến < 40 kg quả	đồng/cây	428.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 40 đến < 60 kg quả	đồng/cây	583.000
	ĐK thân ≥ 20cm; hoặc cây có ≥ 60 kg quả	đồng/cây	738.000
13	Vú sữa, Roi, Lựu (mật độ: 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	112.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	183.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 8cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	252.000
	10cm ≤ ĐK thân < 12cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	286.000
	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 20 đến < 40 kg quả	đồng/cây	353.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 40 đến < 60 kg quả	đồng/cây	455.000
	ĐK thân ≥ 20cm; hoặc cây có ≥ 60 kg quả	đồng/cây	590.000
14	Ổi (Mật độ: 1.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	70.000
	2,5 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	107.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	187.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	267.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm; hoặc cây có từ 20 đến < 30 kg quả	đồng/cây	347.000
	ĐK thân ≥ 20 cm; hoặc cây có ≥ 30 kg quả	đồng/cây	427.000
15	Khế, Chay, Nhâm (quất hồng bì), Trúng gà, Dâu da, Thị (mật độ: 450 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	69.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	116.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	186.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 10 đến < 30 kg quả	đồng/cây	256.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	396.000
	ĐK thân ≥ 20 cm; hoặc cây có ≥ 50 kg quả	đồng/cây	536.000
16	Sấu, Trám (mật độ: 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	82.000

	3cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	169.000
	6cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	225.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	332.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 10 đến < 30 kg quả	đồng/cây	547.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	976.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm; hoặc cây có từ 50 đến < 70 kg quả	đồng/cây	1.406.000
	ĐK thân ≥ 40 cm; hoặc cây có ≥70 kg quả	đồng/cây	1.835.000
17	Dừa lấy quả (Mật độ: 156 cây/ha)		
	Cây cao < 1 m	đồng/cây	156.000
	1 m ≤ cao < 2m; Cây chưa có quả	đồng/cây	251.000
	2m ≤ cao < 3 m; hoặc cây có < 10 quả	đồng/cây	304.000
	3 m ≤ cao < 4 m; hoặc cây có từ 10 đến < 30 quả	đồng/cây	356.000
	4 m ≤ cao < 5 m; hoặc cây có từ 30 đến < 50 quả	đồng/cây	488.000
	Cao ≥ 5 m hoặc cây có ≥ 50 quả	đồng/cây	620.000
18	Cau (Cau lấy quả) (mật độ: 1.000 cây/ha)		
	Cây cao < 1 m	đồng/cây	55.000
	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	85.000
	2m ≤ cao < 3,5m; hoặc cây có 1 buồng	đồng/cây	148.000
	3,5m ≤ cao < 5m; hoặc cây có 2 buồng	đồng/cây	230.000
	Cao ≥ 5m; hoặc cây có 3 buồng	đồng/cây	314.000
19	Đu đủ (Mật độ: 2.500 cây/ha)		
	Cây trồng ≤ 3 tháng	đồng/cây	21.000
	Cây trồng > 3 tháng, Cây chưa có quả	đồng/cây	33.000
	Cao ≤ 1,0m; hoặc cây có từ 1 - 10 kg quả	đồng/cây	72.000
	Cao ≥ 1,0 m; hoặc cây có từ 10 đến ≤ 20 kg quả	đồng/cây	150.000
	Cao ≥ 1,5m; hoặc cây có >20 kg quả	đồng/cây	227.000
20	Dứa (Mật độ: 70.000 cây/ha)		
	Cây chưa có quả	đồng/m ²	10.000
	Cây đã có hoa, quả	đồng/m ²	14.000
21	Nho (Mật độ: 2.000 cây/ha)		
a)	Nho hạ đen		
	Cây dưới 1 năm (chiều cao cây > 40-120 cm, cây chưa có quả)	đồng/cây	103.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm (ĐK thân ≥ 1,5 cm, thu hoạch từ 1-3kg/cây)	đồng/cây	160.000
	Cây trên 2 năm (ĐK thân ≥ 2,5 cm, thu hoạch từ 3-7 kg/cây)	đồng/cây	261.000
b)	Nho mẫu đơn		
	Cây dưới 1 năm (chiều cao cây từ 40-120 cm, cây chưa có quả)	đồng/cây	153.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm (ĐK thân ≥ 1,5 cm, thu hoạch từ 1-3kg/cây)	đồng/cây	209.000
	Cây trên 2 năm (ĐK thân ≥ 2,5 cm, thu hoạch từ 3-7 kg/cây)	đồng/cây	500.000

c)	Nho thường khác		
	Cây dưới 1 năm (chiều cao cây từ 40-120 cm, cây chưa có quả)	đồng/cây	79.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm (ĐK thân $\geq 1,5$ cm, thu hoạch từ 1-3kg/cây)	đồng/cây	136.000
	Cây trên 2 năm (ĐK thân $\geq 2,5$ cm, thu hoạch từ 3-7 kg/cây)	đồng/cây	212.000
22	Chuối (Mật độ: 2.500 cây/ha)		
	Chuối mới trồng	đồng/cây	36.000
	Khóm 1 mẹ chưa trở hoa và 1,2 cây con	đồng/khóm	41.000
	Khóm 1 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được và 1,2 cây con	đồng/khóm	123.000
	Khóm có 2 đến 3 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được và 1,2 cây con	đồng/khóm	227.000
	Khóm có từ 4 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được trở lên	đồng/khóm	331.000
23	Cây thanh long (Mật độ: 5.550 cây/ha)		
	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/cây	24.000
	Cây chưa có quả	đồng/cây	42.000
	Cây có quả	đồng/cây	83.000
24	Cây giống trong vườn ươm (mật độ ≥ 14 cây/m ²)	đồng/m ²	57.000
III	CÂY LÁY GỖ, CÂY BÓNG MẶT		
1	- Cây Keo, Bạch đàn: mật độ 1.660 cây/ha; - Xoan đào: mật độ 1100 cây/ha; - Xoan ta: mật độ 1650 cây/ha.		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	15.000
	3 cm \leq ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	86.000
	10 cm \leq ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000
	15 cm \leq ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	205.000
	20 cm \leq ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	275.000
	ĐK thân ≥ 30 cm	Cây có đường kính thân 30 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
2	Cây Thông (Mật độ 2.000 cây/ha)		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	25.000
	3 cm \leq ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	95.000
	10 cm \leq ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000
	15 cm \leq ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	215.000
	20 cm \leq ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	295.000
	ĐK thân ≥ 30 cm	Cây có đường kính thân 30 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
3	Cây Xà cừ (Mật độ 625 cây/ha)		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	25.000
	3 cm \leq ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	95.000

	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	215.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	295.000
	40 cm ≤ ĐK thân < 60 cm	đồng/cây	368.000
	ĐK thân ≥ 60 cm	Cây có đường kính thân 60 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
4	Cây Sra (Mật độ 1.660 cây/ha)		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	80.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	180.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	276.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	350.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	386.000
	40 cm ≤ ĐK thân < 60 cm	đồng/cây	450.000
	ĐK thân ≥ 60 cm	Cây có đường kính thân 60 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
5	Luồng bương		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao > 5m	đồng/cây	25.800
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm, cao > 4m	đồng/cây	23.000
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm, cao > 3m	đồng/cây	17.000
	Cây ĐK < 3cm cao > 2m	đồng/cây	11.000
	Cây còn non	đồng/cây	9.000
6	Tre		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao > 5m	đồng/cây	21.000
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm, cao > 4m	đồng/cây	17.000
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm, cao > 3m	đồng/cây	10.000
	Cây ĐK < 3cm	đồng/cây	7.200
	Cây còn non không dùng cho xây dựng chỉ dùng làm lát buộc	đồng/cây	6.000
7	Nứa, vầu, trúc, hóp		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao > 5m	đồng/cây	13.500
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm cao > 4m	đồng/cây	11.500
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm cao > 3m	đồng/cây	10.000
	Cây ĐK < 3cm	đồng/cây	5.000
8	- Cây hoa ban: (mật độ 2.500 cây/ha; - Cây Osaka, cây bàng đài loan: (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	100.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	500.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	1.000.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	2.000.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	3.000.000
9	Cây bàng, cây gạo, cây phượng vĩ (Mật độ 1.600 cây/ha)		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	38.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	60.000

	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	100.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	120.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	180.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	210.000
	ĐK thân ≥ 40cm	Cây có đường kính thân 40 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
IV	CÂY CẢNH TRỒNG TRÊN ĐẤT		
1	Cây Đào (Mật độ: 2.900 cây/ha)		
	ĐK thân < 2cm, chiều cao 0,5m	đồng/cây	40.000
	2cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	66.000
	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	110.000
	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	170.000
	ĐK thân ≥ 10cm	đồng/cây	230.000
2	Quất (Mật độ: 10.000 cây/ha)		
	ĐK thân < 2cm, chiều cao < 50 cm	đồng/cây	40.000
	50cm ≤ Cao < 80 cm	đồng/cây	65.000
	80 cm ≤ cao < 120 cm	đồng/cây	110.000
	120 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	170.000
	Chiều cao ≥ 150cm	đồng/cây	230.000
3	Hoa giấy, hoa hồng leo	đồng/m ² giàn	65.000
4	Cau vua (mật độ: 500 cây/ha)		
	ĐK thân < 5 cm;	đồng/cây	50.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đồng/cây	102.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm;	đồng/cây	138.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm;	đồng/cây	175.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đồng/cây	213.000
	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	251.000
5	Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)	đồng/m ²	51.000
6	Cây cảnh nhóm 4 (trồng thành vườn)		
	Cây nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1 cây/m ²	đồng/m ²	51.000
	Cây 1 -2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m ²	đồng/m ²	63.000
	Cây trên 2 năm, MĐBQ 0,5 cây/m ²	đồng/m ²	86.000
V	CÂY KHÁC		
1	Cây dâu tằm	đồng/m ²	10.000
2	Chè tươi, chè búp hái lá		
	Chiều cao < 100cm	đồng/m ²	13.000
	100cm ≤ Chiều cao < 150cm	đồng/m ²	15.000
	Chiều cao ≥ 150cm	đồng/m ²	17.000
3	Cây vối, hoa hòe (mật độ: 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm	đồng/cây	42.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	60.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	121.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	243.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	365.000
	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	487.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	609.000
	ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	700.000

4	Bồ kết (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	45.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	62.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	112.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	212.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	312.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	462.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	662.000
5	Cây móc mật (mật độ: 500 cây/ha)	đồng/cây	
	Đường kính thân < 3cm	đồng/cây	33.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	52.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	109.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	226.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	361.000
	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	451.000
6	Gấc (mật độ: 400 cây/ha)		
	Loại chưa có hoa, quả	đồng/cây	20.500
	Loại đã có hoa, quả	đồng/cây	57.500
7	Trầu không (mật độ 5.000 cây/ha)		
	Cây cắm gốc mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây đơn độc bám tường	đồng/cây	10.000
	Từ 1 đến < 5 m ² giàn lá	đồng/giàn	26.000
	Từ 5 đến < 10m ² giàn lá	đồng/giàn	68.000
	≥ 10m ² giàn lá	đồng/giàn	102.000
8	Cây dược liệu khác: Đinh lăng, Xạ đen.		
	Mới gieo trồng	đồng/m ²	13.000
	Cây còn non chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000
	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	19.000
9	Rau sắng cây (mật độ: 2.000 cây/ha)		
	Đường kính < 2cm	cây	45.000
	Đường kính từ 2cm đến < 6cm	cây	82.000
	Đường kính từ 6cm đến < 8cm	cây	145.000
	Đường kính từ 8cm đến < 10cm	cây	170.000
	ĐK thân ≥ 10 cm	cây	190.000
10	Rau thơm các loại: Tía tô, lá lốt, xương xông, mùi tàu, kinh giới, rau mùi, rau húng, rau ngổ, rau răm.	đồng/m ²	9.500
11	Hàng rào cây xanh		
	Chiều cao < 1,0 m	đồng/m	10.000
	Chiều cao ≥ 1,0 m	đồng/m	14.000

Ghi chú:

- Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

+ Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20 cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

+ Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc cao nhất (chạc đôi, chạc ba...). Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

+ Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

- Các loại cây cảnh nhóm 3 gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, Cây Phát lộc.

- Các loại cây cảnh nhóm 4 gồm: Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bô, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Lộc vừng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.

B. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN:

Stt	Hình thức/đối tượng thủy sản nuôi	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)	
		Nuôi chuyên	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên
I	Nuôi trong ao, đầm, hồ		
1	Nuôi ghép cá truyền thống (trắm cỏ, chép, trôi, mè...)	24.500	12.500
2	Nuôi đơn		
-	Cá rô phi, diêu hồng	29.000	
-	Cá rô đồng	47.000	
-	Cá trắm đen	49.000	
-	Cá chuối	73.500	
-	Cá trê	27.000	
-	Ba ba gai	234.000	
-	Ba ba trơn	115.000	
-	Cá chạch	46.000	23.000
-	Tôm càng xanh	36.000	18.000
-	Đối tượng nuôi khác (ốc nhồi, cua đồng...)	20.000	10.000
II	Máng (bể) nuôi cá ứng dụng công nghệ “sông trong ao”	Đơn giá bồi thường (đồng/m ³)	
1	Cá trắm cỏ, cá chép	490.000	
2	Cá rô phi, cá diêu hồng	583.000	
3	Cá trắm đen	967.000	
4	Cá lăng, cá ngạnh	720.000	
III	Nuôi bể, trảng, bạt	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)	
1	Ếch	240.000	
2	Lươn	324.000	

Ghi chú:

- **Nuôi chuyên:** Là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần hoặc toàn bộ quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn hoặc phần lớn vào nguồn thức ăn thủy sản.

- **Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên:** Là diện tích ao, đầm, mặt nước nuôi thủy sản xen canh với một đối tượng khác (cá – lúa, cá – sen,...) hoặc nuôi thủy sản nhưng không đầu tư hoặc đầu tư rất ít về thức ăn.